

Số: 6183 /QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định giá cụ thể dịch vụ sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực sự nghiệp thông tin và truyền thông (dịch vụ công nghệ thông tin) đối với dịch vụ Duy trì hoạt động hệ thống thông tin dữ liệu tài nguyên và môi trường; Duy trì, vận hành phần mềm hỗ trợ việc quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường; Duy trì, vận hành hệ thống phần cứng công nghệ thông tin; Duy trì, vận hành phần mềm hệ thống trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật số 140/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 07/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định việc giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 128/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Ban hành Quy trình và Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng, duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 3124/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước của ngành nông nghiệp và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 33/2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về quản lý, điều hành giá trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét Báo cáo số 1460/BC-TTCĐS ngày 20 tháng 8 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về kết quả thẩm định phương án giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực sự nghiệp thông tin và truyền thông (dịch vụ công nghệ thông tin) đối với dịch vụ Duy trì hoạt động hệ thống thông

tin dữ liệu tài nguyên và môi trường; Duy trì, vận hành phần mềm hỗ trợ việc quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường; Duy trì, vận hành hệ thống phần cứng công nghệ thông tin; Duy trì, vận hành phần mềm hệ thống trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 29618/TTr-SNNMT-KHTC ngày 09 tháng 9 năm 2026; ý kiến của Sở Tư pháp tại Công văn số 5379/STP-VB ngày 18 tháng 5 năm 2026; ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 17806/STC-QLG ngày 02 tháng 7 năm 2026; ý kiến của Sở Nội vụ tại Công văn số 15480/SNV-LĐTLBHXH ngày 11 tháng 8 năm 2026; ý kiến của Thống kê Thành phố tại Công văn số 759/TKT-DVG ngày 14 tháng 8 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành văn bản

Ban hành kèm theo Quyết định này giá cụ thể dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực sự nghiệp thông tin và truyền thông (dịch vụ công nghệ thông tin) đối với dịch vụ Duy trì hoạt động hệ thống thông tin dữ liệu tài nguyên và môi trường. Mức giá này được áp dụng để đặt hàng cho Trung tâm Chuyển đổi số nông nghiệp và môi trường đối với các dịch vụ cụ thể như sau:

1. Phụ lục I: Giá cụ thể dịch vụ Duy trì, vận hành phần mềm hỗ trợ việc quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường.
2. Phụ lục II: Giá cụ thể dịch vụ Duy trì, vận hành hệ thống phần cứng công nghệ thông tin.
3. Phụ lục III: Giá cụ thể dịch vụ Duy trì, vận hành phần mềm hệ thống.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này được áp dụng từ năm ngân sách 2026 và các năm tiếp theo cho đến khi có Quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm triển khai tổ chức thực hiện Quyết định này; chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế giá cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

2. Các sở, ban, ngành có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong quá trình tổ chức thực hiện.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- TT HĐND Thành phố;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: Các PCVP;
- Phòng ĐT/NHT, KT;
- Lưu: VT (ĐT/Tg).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Minh Thạnh



Phụ lục I

GIÁ CỤ THỂ DỊCH VỤ

**DUY TRÌ, VẬN HÀNH PHẦN MỀM HỖ TRỢ VIỆC QUẢN LÝ, KHAI THÁC CƠ SỞ DỮ LIỆU
NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Quyết định số 6183/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khó khăn	Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí vật tư trực tiếp			Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp	Tổng chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm cụ thể
					Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí năng lượng				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=2+3+4+5	8=7*15%	9=7
I	Kiểm tra, giám sát										
1	Kiểm tra, giám sát trạng thái hoạt động hệ thống.	Phần mềm	KK1	1,415,327	4,102	-	30,683		1,450,113		1,450,113
			KK2	1,769,370	5,128	-	38,354		1,812,852		1,812,852
			KK3	2,300,013	6,666	-	49,860		2,356,539		2,356,539
2	Kiểm tra nhật ký hoạt động hệ thống.	Phần mềm	KK1	1,614,925	4,102	-	30,683		1,649,710		1,649,710
			KK2	2,018,897	5,128	-	38,354		2,062,379		2,062,379
			KK3	2,624,373	6,666	-	49,860		2,680,900		2,680,900
3	Kiểm tra, giám sát các chức năng của hệ thống.	Phần mềm	KK1	9,690,191	24,615	-	183,449		9,898,255		9,898,255
			KK2	12,112,739	30,769	-	229,311		12,372,819		12,372,819
			KK3	15,746,560	39,999	-	298,105		16,084,664		16,084,664
4	Kiểm tra, giám sát các dịch vụ của hệ thống	Phần mềm	KK1	9,690,191	24,615	-	183,449		9,898,255		9,898,255
			KK2	12,112,739	30,769	-	229,311		12,372,819		12,372,819
			KK3	15,746,560	39,999	-	298,105		16,084,664		16,084,664

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khó khăn	Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí vật tư trực tiếp			Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp	Cộng chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm cụ thể
					Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí năng lượng				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=2+3+4+5	8=7*15%	9=7
5	Kiểm tra theo dõi hiện trạng của hệ thống, sao lưu	Phần mềm	KK1	770,081	1,956	47,934	14,745		834,716		834,716
			KK2	962,602	2,445	59,917	18,431		1,043,395		1,043,395
			KK3	1,251,382	3,179	77,892	23,961		1,356,414		1,356,414
II	Ghi nhận sự cố								-		-
1	Ghi nhận sự cố (trong trường hợp yêu cầu mở rộng chức năng)	Phần mềm	KK1	28,121	82	2,026	614		30,843		30,843
			KK2	35,151	102	2,533	768		38,554		38,554
			KK3	45,697	133	3,293	998		50,121		50,121
2	Xác minh sự cố.	Phần mềm	KK1	72,105	163	-	1,220		73,488		73,488
			KK2	90,131	204	-	1,525		91,860		91,860
			KK3	117,171	265	-	1,982		119,418		119,418
3	Cập nhật danh mục sự cố	Phần mềm	KK1	28,121	82	2,026	614		30,843		30,843
			KK2	35,151	102	2,533	768		38,554		38,554
			KK3	45,697	133	3,293	998		50,121		50,121
III	Phân tích sự cố								-		-
1	Phân loại, đối chiếu danh mục sự cố.	Phần mềm	KK1	72,105	163	-	1,219		73,487		73,487
			KK2	90,131	204	-	1,524		91,859		91,859
			KK3	117,171	265	-	1,981		119,417		119,417
2	Phân tích các nguyên nhân có thể gây ra sự	Phần mềm	KK1	1,141,062	2,445	-	18,287		1,161,794		1,161,794
			KK2	1,426,327	3,056	-	22,859		1,452,242		1,452,242

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khó khăn	Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí vật tư trực tiếp			Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp	Cộng chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm cụ thể
					Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí năng lượng				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=2+3+4+5	8=7*15%	9=7
	cố.		KK3	1,854,225	3,973	-	29,716		1,887,915		1,887,915
3	Đề xuất giải pháp khắc phục sự cố	Phần mềm	KK1	1,369,274	2,934	71,970	22,118		1,466,297		1,466,297
			KK2	1,711,592	3,668	89,963	27,647		1,832,871		1,832,871
			KK3	2,225,070	4,768	116,952	35,942		2,382,732		2,382,732
IV	Khắc phục sự cố								-		-
1	Nghiên cứu giải pháp được đề xuất	Phần mềm	KK1	228,212	489	-	3,658		232,359		232,359
			KK2	285,265	611	-	4,572		290,449		290,449
			KK3	370,845	795	-	5,944		377,584		377,584
2	Thực hiện giải pháp khắc phục	Phần mềm	KK1	1,369,274	2,934	-	21,945		1,394,153		1,394,153
			KK2	1,711,592	3,668	-	27,431		1,742,691		1,742,691
			KK3	2,225,070	4,768	-	35,660		2,265,499		2,265,499
3	Kiểm tra hệ thống sau khi thực hiện giải pháp khắc phục	Phần mềm	KK1	228,212	245	-	1,829		230,286		230,286
			KK2	285,265	306	-	2,286		287,857		287,857
			KK3	370,845	398	-	2,972		374,215		374,215
4	Cập nhật danh mục sự cố	Phần mềm	KK1	28,121	82	2,026	614		30,843		30,843
			KK2	35,151	102	2,533	768		38,554		38,554
			KK3	45,697	133	3,293	998		50,121		50,121
V	Báo cáo thống kê, nhật ký								-		-
	Tổng hợp, xây dựng	Phần	KK1-	281,210	815	19,914	6,144		308,082		308,082

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khó khăn	Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí vật tư trực tiếp			Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp	Tổng chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm cụ thể
					Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí năng lượng				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=2+3+4+5	8=7*15%	9=7
	báo cáo trong quá trình duy trì vận hành hệ thống	mềm	KK3								
VI	Sao lưu, phục hồi hệ thống								-		-
1	Thực hiện sao lưu hệ thống theo định kỳ, đột xuất, kiểm tra tính toàn vẹn của dữ liệu sao lưu. Cập nhật nhật ký.	Phần mềm	KK1-KK3	962,602	2,445	59,917	18,431		1,043,395		1,043,395
2	Thực hiện phục hồi hệ thống khi có yêu cầu	Phần mềm	KK1-KK3	481,301	1,223	-	9,144		491,668		491,668
VII	Cài đặt bản vá lỗi								-		-
1	Kiểm tra các bản nâng cấp, vá lỗi của hệ thống.	Phần mềm	KK1-KK3	70,302	204	-	1,525		72,031		72,031
2	Thực hiện nâng cấp, cập nhật vá lỗi hệ thống.	Phần mềm	KK1-KK3	1,443,903	3,668	89,963	27,647		1,565,180		1,565,180
VIII	Hỗ trợ người dùng								-		-
1	Tiếp nhận yêu cầu người dùng (trực tiếp,	NDĐCQ	KK1	1,968	6	-	41		2,015		2,015
			KK2	2,250	7	-	51		2,308		2,308

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khó khăn	Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí vật tư trực tiếp			Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp	Cộng chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm cụ thể
					Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí năng lượng				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=2+3+4+5	8=7*15%	9=7
	điện thoại, email)		KK3	3,093	9	-	67		3,169		3,169
2	Hỗ trợ trong việc cài đặt phần mềm	NDDCQ	KK1	12,835	33	-	244		13,111		13,111
			KK2	16,043	41	-	305		16,389		16,389
			KK3	20,856	53	-	396		21,306		21,306
3	Xử lý yêu cầu người dùng	NDDCQ	KK1	40,884	98	-	732		41,713		41,713
			KK2	51,104	122	-	915		52,142		52,142
			KK3	66,436	159	-	1,189		67,784		67,784
4	Ghi nhận kết quả xử lý	NDDCQ	KK1	1,968	6	176	41		2,191		2,191
			KK2	2,250	7	221	51		2,528		2,528
			KK3	3,093	9	287	67		3,456		3,456

Ghi chú:

Giá cụ thể nêu trên:

- Không tính chi phí khấu hao; chưa tính thuế GTGT; Chi phí chung 15%.
- Chưa tính chi phí quản lý chung theo điểm b, khoản 3 mục II, Thông tư 136/2017/TT-BTC (25.000.000 đồng/nhiệm vụ/năm).
- Chưa trừ chi phí lao động kỹ thuật và chi phí quản lý chung của biên chế, cán bộ, viên chức trong thời gian tham gia dự án theo quy định tại khoản 1, Mục V, Phụ lục 04, Thông tư 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường.



Phụ lục II

GIÁ CỤ THỂ DỊCH VỤ

DUY TRÌ, VẬN HÀNH HỆ THỐNG PHẦN CỨNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

(Kèm theo Quyết định số 6183/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí vật tư trực tiếp			Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp	Cộng chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm cụ thể
				Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí năng lượng				
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4	7=6*15%	8=6
I	Kiểm tra, giám sát									
1	Kiểm tra, giám sát trạng thái hoạt động hệ thống.	Thiết bị	1,774,432	7,770	405,700	77,665		2,265,567		2,265,567
2	Kiểm tra nhật ký hoạt động hệ thống.	Thiết bị	3,548,864	10,489	-	152,141		3,711,494		3,711,494
3	Kiểm tra, giám sát các chức năng của hệ thống.	Thiết bị	1,283,469	3,325	-	48,322		1,335,116		1,335,116
II	Ghi nhận sự cố									
1	Ghi nhận sự cố	Thiết bị	35,151	104	-	1,406		36,661		36,661
2	Xác minh sự cố.	Thiết bị	255,522	623	-	6,876		263,022		263,022
3	Cập nhật danh mục sự cố	Thiết bị	35,151	104	4,400	1,406		41,061		41,061
III	Phân tích sự cố									

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí vật tư trực tiếp			Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp	Cộng chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm cụ thể
				Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí năng lượng				
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4	7=6*15%	8=6
1	Phân loại, đối chiếu danh mục sự cố.	Thiết bị	90,131	208	-	3,014		93,353		93,353
2	Phân tích các nguyên nhân có thể gây ra sự cố.	Thiết bị	570,531	1,247	16,050	14,736		602,564		602,564
3	Đề xuất giải pháp khắc phục sự cố	Thiết bị	270,394	623	3,210	9,828		284,055		284,055
IV	Khắc phục sự cố									
1	Nghiên cứu giải pháp được đề xuất.	Thiết bị	90,131	208	4,050	3,276		97,665		97,665
2	Thực hiện giải pháp khắc phục.	Thiết bị	570,531	1,410	-	13,951		585,892		585,892
3	Kiểm tra hệ thống sau khi thực hiện giải pháp khắc phục.	Thiết bị	45,066	104	-	1,507		46,677		46,677
4	Cập nhật danh mục sự cố	Thiết bị	20,054	55	4,050	820		24,979		24,979
V	Báo cáo thống kê, nhật ký									
	Tổng hợp, xây dựng báo cáo trong quá trình duy trì vận hành hệ thống, nhật ký	Thiết bị	40,108	104	8,100	1,639		49,952		49,952

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí vật tư trực tiếp			Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp	Cộng chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm cụ thể
				Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí năng lượng				
A	B	C	1	2	3	4	5	$6=1+2+3+4$	$7=6*15\%$	$8=6$
	hệ thống									
VI	Bảo dưỡng hệ thống									
1	Lập kế hoạch bảo dưỡng, thông báo cho các bộ phận liên quan về lịch bảo dưỡng định kỳ	Thiết bị	13,369	35	2,700	546		16,650		16,650
2	Vệ sinh các thiết bị	Thiết bị	70,302	848	-	3,014		74,164		74,164
3	Kiểm tra các kết nối của các thiết bị ngoại vi, kết nối nguồn, kết nối mạng, kết nối hệ thống của các thiết bị	Thiết bị	13,369	63	-	502		13,935		13,935
4	Kiểm tra môi trường hoạt động, độ ẩm, nhiệt độ, hệ thống làm mát của hệ thống	Thiết bị	26,739	69	-	1,005		27,813		27,813
5	Lấy bản ghi nhật ký hệ thống hoạt động (log dữ liệu), kiểm tra các đèn cảnh báo	Thiết bị	26,739	69	-	1,005		27,813		27,813
6	Chạy các chương trình kiểm tra hiệu năng máy	Thiết bị	80,217	208	-	3,014		83,439		83,439

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí vật tư trực tiếp			Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp	Cộng chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm cụ thể
				Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí năng lượng				
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4	7=6*15%	8=6
	tính, máy chủ về trạng thái hoạt động của thiết bị									
7	Kiểm tra danh mục các phần mềm được phép chạy trên máy chủ và loại bỏ các phần mềm không được phép trên máy tính, máy chủ	Thiết bị	40,108	104	-	1,507		41,719		41,719
8	Kiểm tra toàn bộ hệ thống và ghi nhận hiện trạng phục vụ cho các kỳ bảo dưỡng tiếp theo	Thiết bị	80,217	208	2,700	3,276		86,401		86,401
9	Thay thế/sửa chữa các thiết bị hỏng hóc phát sinh trong giai đoạn bảo dưỡng.	Thiết bị	160,434	416	2,700	6,552		170,101		170,101
VII	Cập nhật firmware									
1	Lập kế hoạch cập nhật, thông báo đến các bộ phận liên quan	Thiết bị	6,685	17	1,350	272		8,324		8,324
2	Thực hiện sao lưu dữ liệu,	Thiết bị	80,217	208	-	3,014		83,439		83,439
3	Kiểm tra các phiên bản	Thiết bị	13,369	35	-	502		13,906		13,906

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí vật tư trực tiếp			Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp	Cộng chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm cụ thể
				Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí năng lượng				
A	B	C	1	2	3	4	5	$6=1+2+3+4$	$7=6*15\%$	$8=6$
	firmware của hệ thống									
4	Thực hiện nâng cấp, cập nhật hệ thống	Thiết bị	80,217	208	-	3,014		83,439		83,439
5	Kiểm tra vận hành thử sau nâng cấp.	Thiết bị	13,369	35	1,350	546		15,301		15,301

Ghi chú:

Giá cụ thể nêu trên:

- Không tính chi phí khấu hao; chưa tính thuế GTGT; Chi phí chung 15%.
- Chưa tính chi phí quản lý chung theo điểm b, khoản 3 mục II, Thông tư 136/2017/TT-BTC (25.000.000 đồng/nhiệm vụ/năm);
- Chưa trừ chi phí lao động kỹ thuật và chi phí quản lý chung của biên chế, cán bộ, viên chức trong thời gian tham gia dự án theo quy định tại khoản 1, Mục V, Phụ lục 04, Thông tư 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường.



Phụ lục III

**GIÁ CỤ THỂ DỊCH VỤ
DUY TRÌ, VẬN HÀNH PHẦN MỀM HỆ THỐNG**

(Kèm theo Quyết định số 6183/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khó khăn	Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí vật tư trực tiếp			Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp	Cộng chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm cụ thể
					Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí năng lượng				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=2+3+4+5	8=7*15%	9=7
I	Kiểm tra, giám sát hệ thống										
1	Kiểm tra các công kết nối của phần mềm, dịch vụ	Phần mềm	1	5,680,432	16,793	-	243,548	-	5,940,772		5,940,772
			2	7,114,600	20,991	-	304,434	-	7,440,026		7,440,026
			3	8,520,648	25,189	-	365,321	-	8,911,158		8,911,158
			4	10,657,840	31,487	-	456,652	-	11,145,978		11,145,978
			5	12,795,032	37,784	-	547,982	-	13,380,798		13,380,798
2	Kiểm tra các service của phần mềm, dịch vụ trên hệ điều hành máy chủ dịch vụ.	Phần mềm	1	12,963,037	33,586	-	487,095	-	13,483,718		13,483,718
			2	16,203,796	41,982	-	608,869	-	16,854,647		16,854,647
			3	19,444,555	50,379	-	730,643	-	20,225,577		20,225,577
			4	24,321,738	62,973	-	913,303	-	25,298,014		25,298,014

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khó khăn	Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí vật tư trực tiếp			Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp	Cộng chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm cụ thể
					Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí năng lượng				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=2+3+4+5	8=7*15%	9=7
			5	29,166,833	75,568	-	1,095,964	-	30,338,365		30,338,365
3	Kiểm tra các tính năng của phần mềm, dịch vụ	Phần mềm	1	1,540,163	3,990	-	57,897	-	1,602,051		1,602,051
			2	1,925,204	4,988	-	72,372	-	2,002,563		2,002,563
			3	2,310,244	5,986	-	86,846	-	2,403,076		2,403,076
			4	2,887,805	7,482	-	108,558	-	3,003,845		3,003,845
			5	3,465,366	8,978	-	130,269	-	3,604,614		3,604,614
4	Kiểm tra nhật ký logs hoạt động của phần mềm, dịch vụ	Phần mềm	1	4,877,182	12,595	242,000	182,660	-	5,314,437		5,314,437
			2	6,064,391	15,743	242,000	228,325	-	6,550,460		6,550,460
			3	7,283,687	18,892	242,000	273,990	-	7,818,569		7,818,569
			4	9,112,630	23,615	242,000	342,488	-	9,720,733		9,720,733
			5	10,941,573	28,338	242,000	410,985	-	11,622,897		11,622,897
II	Ghi nhận sự cố							-	-		-
1	Ghi nhận sự cố	Phần	1	64,173	125	-	1,864	-	66,163		66,163

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khó khăn	Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí vật tư trực tiếp			Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp	Cộng chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm cụ thể
					Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí năng lượng				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=2+3+4+5	8=7*15%	9=7
		mềm	2	64,173	156	-	2,331	-	66,660		66,660
			3	64,173	187	-	2,797	-	67,157		67,157
			4	96,260	234	-	3,496	-	99,990		99,990
			5	96,260	280	-	4,195	-	100,736		100,736
2	Xác minh sự cố.	Phần mềm	1	204,418	499	-	3,898	-	208,815		208,815
			2	272,557	623	-	4,873	-	278,053		278,053
			3	340,696	748	-	5,847	-	347,292		347,292
			4	408,835	935	-	7,309	-	417,080		417,080
			5	476,975	1,122	-	8,771	-	486,868		486,868
3	Cập nhật danh mục sự cố	Phần mềm	1	56,242	125	2,420	1,864	-	60,651		60,651
			2	56,242	156	2,420	2,331	-	61,148		61,148
			3	56,242	187	2,420	2,797	-	61,646		61,646
			4	84,363	234	2,420	3,496	-	90,512		90,512
			5	84,363	280	2,420	4,195	-	91,258		91,258
III	Phân tích sự cố							-	-		-
1	Phân loại, đối chiếu danh	Phần mềm	1	72,105	125	-	1,864	-	74,094		74,094
			2	72,105	156	-	2,331	-	74,591		74,591

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khó khăn	Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí vật tư trực tiếp			Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp	Cộng chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm cụ thể
					Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí năng lượng				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=2+3+4+5	8=7*15%	9=7
	mục sự cố.		3	72,105	187	-	2,797	-	75,089		75,089
			4	108,158	234	-	3,496	-	111,887		111,887
			5	108,158	280	-	4,195	-	112,633		112,633
2	Phân tích các nguyên nhân có thể gây ra sự cố.	Phần mềm	1	456,425	499	-	10,843	-	467,767		467,767
			2	608,566	623	-	13,554	-	622,744		622,744
			3	684,637	748	-	16,265	-	701,650		701,650
			4	836,779	935	-	20,331	-	858,045		858,045
			5	1,064,991	1,122	-	24,397	-	1,090,511		1,090,511
3	Đề xuất giải pháp khắc phục sự cố	Phần mềm	1	216,315	474	2,420	7,282	-	226,491		226,491
			2	288,420	593	2,420	9,102	-	300,535		300,535
			3	324,473	711	2,420	10,923	-	338,526		338,526
			4	396,578	889	2,420	13,653	-	413,540		413,540
			5	504,735	1,067	2,420	16,384	-	524,606		524,606
IV	Khắc phục sự cố							-	-		-
1	Nghiên cứu giải pháp được	Phần mềm	1	228,212	250	-	3,553	-	232,015		232,015
			2	304,283	312	-	4,441	-	309,036		309,036

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khó khăn	Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí vật tư trực tiếp			Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp	Cộng chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm cụ thể
					Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí năng lượng				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=2+3+4+5	8=7*15%	9=7
	đề xuất.		3	380,354	374	-	5,329	-	386,057		386,057
			4	456,425	468	-	6,661	-	463,554		463,554
			5	532,495	561	-	7,994	-	541,050		541,050
2	Thực hiện giải pháp khắc phục.	Phần mềm	1	108,158	250	-	5,333	-	113,741		113,741
			2	144,210	312	-	6,667	-	151,189		151,189
			3	180,263	374	-	8,000	-	188,637		188,637
			4	216,315	468	-	10,000	-	226,783		226,783
			5	252,368	561	-	12,000	-	264,929		264,929
3	Kiểm tra hệ thống sau khi thực hiện giải pháp khắc phục.	Phần mềm	1	228,212	250	-	3,553	-	232,015		232,015
			2	304,283	312	-	4,441	-	309,036		309,036
			3	380,354	374	-	5,329	-	386,057		386,057
			4	456,425	468	-	6,661	-	463,554		463,554
			5	532,495	561	-	7,994	-	541,050		541,050
4	Cập nhật danh mục sự cố	Phần mềm	1	72,105	125	2,420	2,043	-	76,692		76,692
			2	72,105	156	2,420	2,553	-	77,234		77,234

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khó khăn	Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí vật tư trực tiếp			Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp	Cộng chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm cụ thể
					Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí năng lượng				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=2+3+4+5	8=7*15%	9=7
			3	72,105	187	2,420	3,064	-	77,776		77,776
			4	108,158	234	2,420	3,830	-	114,641		114,641
			5	108,158	280	2,420	4,596	-	115,454		115,454
V	Báo cáo thống kê, nhật ký							-	-		-
	Tổng hợp, xây dựng báo cáo trong quá trình duy trì vận hành phần mềm hệ thống	Phần mềm	1	3,850,407	7,981	7,680	125,767	-	3,991,835		3,991,835
			2	3,850,407	9,976	7,680	157,209	-	4,025,272		4,025,272
			3	3,850,407	11,971	7,680	188,651	-	4,058,709		4,058,709
			4	3,850,407	17,957	7,680	235,814	-	4,111,857		4,111,857
			5	3,850,407	32,322	7,680	282,976	-	4,173,385		4,173,385
VI	Cập nhật							-	-		-
1	Lập kế hoạch, thông báo cho các bộ phận liên quan	Phần mềm	1	64,173	166	-	2,427	-	66,767		66,767
			2	96,260	208	-	3,034	-	99,502		99,502
			3	96,260	249	-	3,641	-	100,150		100,150
			4	128,347	312	-	4,551	-	133,210		133,210

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khó khăn	Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí vật tư trực tiếp			Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp	Cộng chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm cụ thể
					Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí năng lượng				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=2+3+4+5	8=7*15%	9=7
			5	160,434	374	-	5,461	-	166,269		166,269
2	Thực hiện sao lưu các dữ liệu cần thiết	Phần mềm	1	64,173	166	-	2,427	-	66,767		66,767
			2	96,260	208	-	3,034	-	99,502		99,502
			3	96,260	249	-	3,641	-	100,150		100,150
			4	128,347	312	-	4,551	-	133,210		133,210
			5	160,434	374	-	5,461	-	166,269		166,269
3	Tiến hành cập nhật dịch vụ	Phần mềm	1	128,347	333	-	4,854	-	133,534		133,534
			2	160,434	416	-	6,068	-	166,917		166,917
			3	192,520	499	-	7,282	-	200,301		200,301
			4	256,694	623	-	9,102	-	266,419		266,419
			5	288,781	748	-	10,923	-	300,451		300,451
4	Kiểm tra vận hành sau cập nhật.	Phần mềm	1	128,347	333	1,280	4,854	-	134,814		134,814
			2	160,434	416	1,280	6,068	-	168,197		168,197
			3	192,520	499	1,280	7,282	-	201,581		201,581
			4	256,694	623	1,280	9,102	-	267,699		267,699

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khó khăn	Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí vật tư trực tiếp			Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp	Tổng chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm cụ thể
					Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí năng lượng				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=2+3+4+5	8=7*15%	9=7
			5	288,781	748	1,280	10,923	-	301,731		301,731
VII	Sao lưu							-	-		-
1	Lập kế hoạch phương án sao lưu	Phần mềm	1	192,520	499	-	7,282	-	200,301		200,301
			2	256,694	623	-	9,102	-	266,419		266,419
			3	288,781	748	-	10,923	-	300,451		300,451
			4	352,954	935	-	13,653	-	367,542		367,542
			5	449,214	1,122	-	16,384	-	466,720		466,720
2	Kiểm tra, xác định các nội dung cần sao lưu.	Phần mềm	1	385,041	998	-	14,385	-	400,424		400,424
			2	481,301	1,247	-	17,982	-	500,529		500,529
			3	577,561	1,496	-	21,578	-	600,635		600,635
			4	737,995	1,870	-	26,972	-	766,838		766,838
			5	866,342	2,245	-	32,367	-	900,953		900,953
3	Thực hiện sao lưu.	Phần mềm	1	385,041	998	-	14,385	-	400,424		400,424
			2	481,301	1,247	-	17,982	-	500,529		500,529
			3	577,561	1,496	-	21,578	-	600,635		600,635
			4	737,995	1,870	-	26,972	-	766,838		766,838

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khó khăn	Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí vật tư trực tiếp			Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp	Cộng chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm cụ thể
					Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí năng lượng				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=2+3+4+5	8=7*15%	9=7
			5	866,342	2,245	-	32,367	-	900,953		900,953
4	Kiểm tra tính toàn vẹn, đầy đủ của các bản sao lưu.	Phần mềm	1	385,041	998	7,680	14,385	-	408,104		408,104
			2	481,301	1,247	7,680	17,982	-	508,209		508,209
			3	577,561	1,496	7,680	21,578	-	608,315		608,315
			4	737,995	1,870	7,680	26,972	-	774,518		774,518
			5	866,342	2,245	7,680	32,367	-	908,633		908,633
VIII	Phục hồi							-	-		-
1	Lập kế hoạch phương án phục hồi khôi phục dữ liệu	Phần mềm	1	96,260	250	-	3,553	-	100,062		100,062
			2	128,347	312	-	4,441	-	133,100		133,100
			3	160,434	628	-	5,329	-	166,391		166,391
			4	192,520	785	-	6,661	-	199,967		199,967
			5	224,607	942	-	7,994	-	233,543		233,543
2	Kiểm tra hệ thống	Phần mềm	1	96,260	419	-	3,553	-	100,232		100,232
			2	128,347	523	-	4,441	-	133,311		133,311
			3	160,434	628	-	5,329	-	166,391		166,391

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khó khăn	Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí vật tư trực tiếp			Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp	Cộng chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm cụ thể
					Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí năng lượng				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=2+3+4+5	8=7*15%	9=7
			4	192,520	785	-	6,661	-	199,967		199,967
			5	224,607	942	-	7,994	-	233,543		233,543
3	Thực hiện phục hồi	Phần mềm	1	192,520	835	-	7,282	-	200,637		200,637
			2	256,694	1,044	-	9,102	-	266,840		266,840
			3	288,781	1,253	-	10,923	-	300,956		300,956
			4	352,954	1,566	-	13,653	-	368,173		368,173
			5	449,214	1,880	-	16,384	-	467,478		467,478
4	Kiểm tra hoạt động của dịch vụ sau khi thực hiện phục hồi	Phần mềm	1	192,520	835	1,140	7,282	-	201,777		201,777
			2	256,694	1,044	1,140	9,102	-	267,980		267,980
			3	288,781	1,253	1,140	10,923	-	302,096		302,096
			4	352,954	1,566	1,140	13,653	-	369,313		369,313
			5	449,214	1,880	1,140	16,384	-	468,618		468,618
IX	Quản lý thông tin cấu hình							-	-		-
1	Lập kế hoạch	Phần	1	272,557	557	-	4,854	-	277,968		277,968

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khó khăn	Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí vật tư trực tiếp			Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp	Tổng chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm cụ thể
					Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí năng lượng				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=2+3+4+5	8=7*15%	9=7
	thực hiện	mềm	2	340,696	696	-	6,068	-	347,460		347,460
			3	408,835	835	-	7,282	-	416,952		416,952
			4	545,114	1,044	-	9,102	-	555,260		555,260
			5	613,253	1,253	-	10,923	-	625,429		625,429
2	Thực hiện cấu hình, thay đổi, cập nhật dữ liệu	Phần mềm	1	272,557	557	-	4,854	-	277,968		277,968
			2	340,696	696	-	6,068	-	347,460		347,460
			3	408,835	835	-	7,282	-	416,952		416,952
			4	545,114	1,044	-	9,102	-	555,260		555,260
			5	613,253	1,253	-	10,923	-	625,429		625,429
3	Kiểm tra hoạt động phần mềm sau cấu hình, thay đổi	Phần mềm	1	545,114	1,114	1,280	9,709	-	557,217		557,217
			2	681,392	1,392	1,280	12,136	-	696,201		696,201
			3	817,671	1,671	1,280	14,563	-	835,185		835,185
			4	1,022,088	2,088	1,280	18,204	-	1,043,661		1,043,661
			5	1,226,506	2,506	1,280	21,845	-	1,252,137		1,252,137

Ghi chú:

Giá cụ thể nêu trên:

- Không tính chi phí khấu hao; chưa tính thuế GTGT; Chi phí chung 15%.
- Chưa tính chi phí quản lý chung theo điểm b, khoản 3 mục II, Thông tư 136/2017/TT-BTC (25.000.000 đồng/nhiệm vụ/năm).
- Chưa trừ chi phí lao động kỹ thuật và chi phí quản lý chung của biên chế, cán bộ, viên chức trong thời gian tham gia dự án theo quy định tại khoản 1, Mục V, Phụ lục 04, Thông tư 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường.